

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên
Ông Ngô Minh Chiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2020)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tấn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Nguyên Khánh**

**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Số: 160/2021/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

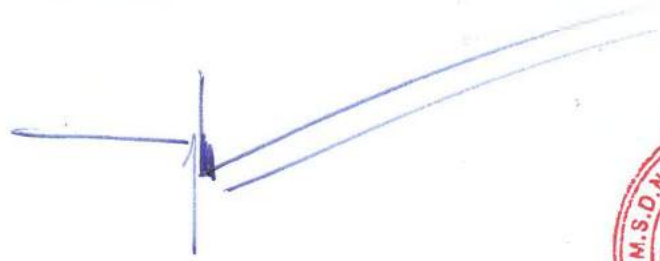
### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2021



**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2020-026-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>257.710.228.424</b>	<b>239.272.926.587</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>17.237.055.348</b>	<b>7.075.930.521</b>
1. Tiền	111		17.237.055.348	2.075.930.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>25.782.540.278</b>	<b>15.217.668.668</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.782.540.278	15.217.668.668
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.120.353.092</b>	<b>45.560.224.030</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	55.905.878.864	46.607.132.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.479.965.399	823.414.321
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.027.194.829	790.924.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.292.686.000)	(2.661.247.767)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>152.466.751.236</b>	<b>166.238.372.605</b>
1. Hàng tồn kho	141		160.409.900.022	166.238.372.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.943.148.786)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.103.528.470</b>	<b>5.180.730.763</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.031.264.096	957.198.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	4.072.264.374	4.223.531.993
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.602.034.605</b>	<b>68.083.641.522</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.284.500.000</b>	<b>1.191.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.284.500.000	1.191.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.715.314.872</b>	<b>60.529.403.194</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	58.117.635.181	58.962.234.875
Nguyên giá	222		159.280.356.545	154.453.933.046
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.162.721.364)	(95.491.698.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	597.679.691	1.567.168.319
Nguyên giá	228		788.499.886	1.728.069.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.820.195)	(160.901.243)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>317.190.376</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		317.190.376	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	3.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.285.029.357</b>	<b>2.862.738.328</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.239.040.611	2.786.193.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.988.746	76.545.259
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>325.312.263.029</b>	<b>307.356.568.109</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>189.320.428.004</b>	<b>191.954.615.465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>189.320.428.004</b>	<b>190.189.658.169</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	15.692.662.748	20.634.335.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	2.393.519.198	3.910.082.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.532.139.312	777.814.016
4. Phải trả người lao động	314	4.13	9.743.910.787	8.438.078.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		358.459.762	1.806.251.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.055.876.101	2.249.628.093
7. Vay ngắn hạn	320	4.15	154.064.050.077	151.567.268.707
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	1.027.124.925	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.685.094	806.199.565
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>1.764.957.296</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.764.957.296
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135.991.835.025</b>	<b>115.401.952.644</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>135.991.835.025</b>	<b>115.401.952.644</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.613.554.096	32.023.671.715
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14.719.363.115	11.161.213.230
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.894.190.981	20.862.458.485
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>325.312.263.029</b>	<b>307.356.568.109</b>



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		753.300.254.928	612.087.330.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	994.044.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	753.300.254.928	611.093.286.761
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	652.472.828.791	535.360.076.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.827.426.137	75.733.210.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.442.829.537	3.051.574.912
7. Chi phí tài chính	22	5.4	10.086.262.735	11.288.974.390
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.198.484.472	10.816.512.860
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	30.223.139.847	31.771.745.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.825.546.560	14.188.685.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.135.306.532	21.535.379.883
11. Thu nhập khác	31		1.939.916.727	1.286.432.618
12. Chi phí khác	32		914.245.618	559.096.324
13. Lợi nhuận khác	40		1.025.671.109	727.336.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.160.977.641	22.262.716.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.090.503.147	1.476.802.951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.556.513	(76.545.259)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.039.917.981	20.862.458.485
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	5.143	2.189
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	5.143	2.189



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>50.160.977.641</b>	<b>22.262.716.177</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	6.940.338.761	7.263.214.639
Các khoản dự phòng	03	5.7	7.205.316.415	1.764.957.296
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(72.467.582)	(115.931.061)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.967.068.272)	(1.282.147.937)
Chi phí lãi vay	06	5.4	9.198.484.472	10.816.512.860
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>71.465.581.435</b>	<b>40.709.321.974</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.081.967.809)	533.970.064
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.825.893.674	18.412.913.381
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.469.862.782)	7.374.189.024
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(526.912.868)	(372.042.322)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.198.484.472)	(10.816.512.860)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(2.660.262.354)	(1.519.749.688)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		166.705.741	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.362.220.212)	(1.733.817.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>46.158.470.353</b>	<b>52.588.271.801</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.709.845.628)	(7.536.491.785)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.900.000.000	1.000.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.782.540.278)	(22.717.668.668)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.717.668.668	19.607.583.334
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.144.142.325	1.076.820.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(14.730.574.913)</b>	<b>(8.568.847.145)</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	671.839.530.519	576.527.491.913
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(669.398.804.725)	(609.647.715.672)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.875.866.100)	(12.978.025.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.435.140.306)</b>	<b>(46.098.249.259)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>9.992.755.134</b>	<b>(2.078.824.603)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.075.930.521	9.008.907.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		168.369.693	145.847.657
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>17.237.055.348</b>	<b>7.075.930.521</b>



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 08 năm 2020 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00	9.750.000.000	10,00
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10	10.825.000.000	11,10
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00	7.800.000.000	8,00
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15	6.000.000.000	6,15
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85	5.704.570.000	5,85
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95	6.778.540.000	6,95
Các cổ đông khác	50.627.680.000	51,95	50.627.680.000	51,95
<b>Cộng</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 649 (31/12/2019: 588).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3.17. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

*Đối với Xi nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:*

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xi nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

*Đối với Xi nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:*

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xi nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại 5%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem trang tiếp theo)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.815.513.409	275.484.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.421.541.939	1.800.445.535
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.237.055.348</u></b>	<b><u>7.075.930.521</u></b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn:</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.782.540.278	16.782.540.278	15.217.668.668	15.217.668.668
Trái phiếu	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>25.782.540.278</u></b>	<b><u>25.782.540.278</u></b>	<b><u>15.217.668.668</u></b>	<b><u>15.217.668.668</u></b>

Dài hạn:

Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Giá trị các khoản tiền gửi ngắn hạn cuối năm là 16.382.540.278 VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.15.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Amanda Seafood Pte. Ltd.	20.465.399.680	2.911.860.000
Mazzetta LLC.	12.877.716.750	10.774.806.400
Premier Marine Canada INC.	12.639.495.921	20.706.781.856
Các khách hàng khác	9.923.266.513	12.213.684.454
<b>Cộng</b>	<b><u>55.905.878.864</u></b>	<b><u>46.607.132.710</u></b>

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	231.222.300	-	178.274.300	-
Lãi dự thu tiền gửi	625.474.737	-	436.143.977	-
Phải thu khác	170.497.792	-	176.506.489	-
<b>Cộng</b>	<b>1.027.194.829</b>	<b>-</b>	<b>790.924.766</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.284.500.000	-	1.191.500.000	-

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	1.292.686.000	-	2.661.247.767	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Chế biến Phương Nam	698.506.000	-	Trên 3 năm	698.506.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX-DV Nguyễn Quân	594.180.000	-	Trên 3 năm	594.180.000	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	-	-	Trên 3 năm	1.368.561.767	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.292.686.000</b>	<b>-</b>		<b>2.661.247.767</b>	<b>-</b>	

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.390.440.213	-	4.166.459.164	-
Công cụ, dụng cụ	797.464.195	-	1.064.624.035	-
Thành phẩm	149.958.774.805	7.943.148.786	156.517.547.598	-
Hàng gửi đi bán	5.263.220.809	-	4.489.741.808	-
<b>Cộng</b>	<b>160.409.900.022</b>	<b>7.943.148.786</b>	<b>166.238.372.605</b>	<b>-</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	45.294.684.239	100.175.451.993	6.604.070.813	119.011.990	2.260.714.011	154.453.933.046
Mua trong năm	721.017.992	3.140.000.000	1.538.407.186	55.000.000	1.233.000.887	6.687.426.065
Thanh lý, nhượng bán	(94.038.146)	(814.241.693)	(919.722.727)	-	(33.000.000)	(1.861.002.566)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>45.921.664.085</b>	<b>102.501.210.300</b>	<b>7.222.755.272</b>	<b>174.011.990</b>	<b>3.460.714.898</b>	<b>159.280.356.545</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	22.398.317.740	65.960.658.809	5.636.477.960	90.408.242	1.405.835.420	95.491.698.171
Khấu hao trong năm	1.785.115.747	4.553.149.736	320.872.233	16.323.041	234.959.052	6.910.419.809
Thanh lý, nhượng bán	(80.934.006)	(532.575.020)	(593.987.590)	-	(31.900.000)	(1.239.396.616)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>24.102.499.481</b>	<b>69.981.233.525</b>	<b>5.363.362.603</b>	<b>106.731.283</b>	<b>1.608.894.472</b>	<b>101.162.721.364</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	22.896.366.499	34.214.793.184	967.592.853	28.603.748	854.878.591	58.962.234.875
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>21.819.164.604</b>	<b>32.519.976.775</b>	<b>1.859.392.669</b>	<b>67.280.707</b>	<b>1.851.820.426</b>	<b>58.117.635.181</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.268.622.596 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	1.495.517.562	232.552.000	1.728.069.562
Thanh lý, nhượng bán	(939.569.676)	-	(939.569.676)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>555.947.886</b>	<b>232.552.000</b>	<b>788.499.886</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	31.015.911	129.885.332	160.901.243
Khấu hao trong năm	7.918.956	21.999.996	29.918.952
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>38.934.867</b>	<b>151.885.328</b>	<b>190.820.195</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	1.464.501.651	102.666.668	1.567.168.319
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>517.013.019</b>	<b>80.666.672</b>	<b>597.679.691</b>

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.628.941	196.324.559
Chi phí sửa chữa	218.943.272	178.623.346
Các khoản khác	576.691.883	582.250.865
<b>Cộng</b>	<b>1.031.264.096</b>	<b>957.198.770</b>
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.581.237.819	1.512.958.293
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.129.642.003	781.407.492
Các khoản khác	528.160.789	491.827.284
<b>Cộng</b>	<b>3.239.040.611</b>	<b>2.786.193.069</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.649.398	2.649.398	2.649.398	2.649.398
Phải trả cho người bán:				
DNTN Toàn Tươi	1.274.871.500	1.274.871.500	1.062.428.600	1.062.428.600
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	1.246.300.000	1.246.300.000	2.336.079.000	2.336.079.000
DNTN Thủy Sản Ngọc Phước	802.126.700	802.126.700	2.416.985.589	2.416.985.589
Công ty TNHH Lotte Global Logistics Việt Nam	913.213.212	913.213.212	738.685.497	738.685.497
Phải trả cho các đối tượng khác	11.453.501.938	11.453.501.938	14.077.507.714	14.077.507.714
<b>Cộng</b>	<b>15.692.662.748</b>	<b>15.692.662.748</b>	<b>20.634.335.798</b>	<b>20.634.335.798</b>

Tại ngày 31/12/2020, phải trả các người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Shrimp Tree Ltd.	1.557.262.200	-
Global Shrimp Trading Ltd.	330.721.398	330.721.398
Đối tượng khác	505.535.600	3.579.361.007
<b>Cộng</b>	<b>2.393.519.198</b>	<b>3.910.082.405</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.072.264.374	9.309.757.805	847.210.715	8.613.814.709	4.223.531.993
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2020 VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	847.210.715	-	847.210.715	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	881.024.877	881.024.877	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.049.392	3.090.503.147	2.660.262.354	-	712.808.599
Thuế thu nhập cá nhân	177.435.936	1.337.511.474	1.217.539.339	-	57.463.801
Thuế tài nguyên	6.830.894	89.443.441	90.154.163	-	7.541.616
Tiền thuế đất	204.823.090	281.231.194	76.408.104	-	-
Các loại thuế khác	-	66.957.552	66.957.552	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.532.139.312</b>	<b>6.593.882.400</b>	<b>4.992.346.389</b>	<b>847.210.715</b>	<b>777.814.016</b>

## 4.13. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	84.343.910	34.436.542
Cổ tức phải trả	2.472.734.500	740.565.000
Nhận ký quỹ, ký cược	426.000.000	315.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.072.797.691	1.159.626.551
<b>Cộng</b>	<b><u>4.055.876.101</u></b>	<b><u>2.249.628.093</u></b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND	141.425.882.929	141.425.882.929	618.621.357.970	625.279.743.748	148.084.268.707	148.084.268.707
Vay ngân hàng bằng USD	12.638.167.148	12.638.167.148	53.217.234.207	44.062.067.059	3.483.000.000	3.483.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>154.064.050.077</u></b>	<b><u>154.064.050.077</u></b>	<b><u>671.838.592.177</u></b>	<b><u>669.341.810.807</u></b>	<b><u>151.567.268.707</u></b>	<b><u>151.567.268.707</u></b>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu - Xem thêm mục 4.2;
- Tài sản cố định hữu hình của Công ty - Xem thêm mục 4.7.

**4.16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là khoản dự phòng phải trả về thuế chống bán phá giá tôm giai đoạn POR 16 (2020 - 2021) tại thị trường Mỹ.

*(Xem trang tiếp theo)*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.17. Vốn chủ sở hữu

## 4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	27.225.803.730	110.604.084.659
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.862.458.485	20.862.458.485
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.718.590.500)	(13.718.590.500)
Tại ngày 01/01/2020	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	32.023.671.715	115.401.952.644
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.039.917.981	47.039.917.981
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(442.000.000)	(442.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.608.035.600)	(25.608.035.600)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>4.569.156.929</b>	<b>(18.676.666.000)</b>	<b>52.613.554.096</b>	<b>135.991.835.025</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	47.039.917.981	20.862.458.485
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(842.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.039.917.981	20.020.458.485
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.143</b>	<b>2.189</b>

(\*) Đến ngày 31/12/2020, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	47.039.917.981	20.862.458.485
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(842.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.039.917.981	20.020.458.485
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5.143</b>	<b>2.189</b>

(\*) Đến ngày 31/12/2020, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
Ngoại tệ các loại:		
USD	541.527,24	5.978,40
EUR	740,00	740,00
	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.368.561.767	-

*(Xem trang tiếp theo)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu thuần về bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu xuất khẩu	719.579.892.703	565.504.125.595
Doanh thu nội địa	33.720.362.225	46.583.205.316
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(994.044.150)
<b>Cộng</b>	<b>753.300.254.928</b>	<b>611.093.286.761</b>
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	580.000.000	580.000.000

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	644.529.580.005	535.360.076.605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.943.148.786	-
<b>Cộng</b>	<b>652.472.828.791</b>	<b>535.360.076.605</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.333.473.085	1.263.938.548
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	290.631.933	235.770.662
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.746.256.937	1.435.934.641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	72.467.582	115.931.061
<b>Cộng</b>	<b>4.442.829.537</b>	<b>3.051.574.912</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	9.198.484.472	10.816.512.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	887.778.263	472.461.530
<b>Cộng</b>	<b>10.086.262.735</b>	<b>11.288.974.390</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	173.546.038	191.156.677
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	13.852.474.521	14.322.883.546
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	300.474.385	17.700.780
Chi phí ngân hàng	1.633.358.042	1.237.824.281
Chi phí xuất hàng	1.403.183.470	1.375.745.276
Chi phí hoa hồng	1.130.109.614	1.327.737.746
Chi phí xúc tiến thương mại	61.669.091	1.741.100.697
Chi phí bằng tiền khác	11.668.324.686	11.557.596.190
<i>Chi phí thuê kho</i>	6.165.434.352	6.238.314.155
<i>Chi phí khác</i>	5.502.890.334	5.319.282.035
<b>Cộng</b>	<b>30.223.139.847</b>	<b>31.771.745.193</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.654.843.655	9.376.292.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.252.133	95.523.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.440.513	454.705.383
Thuế, phí và lệ phí	348.188.746	287.011.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.000.331	482.642.387
Chi phí bằng tiền khác	2.339.821.182	3.492.510.887
<b>Cộng</b>	<b>15.825.546.560</b>	<b>14.188.685.602</b>

**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.487.777.881	440.867.454.904
Chi phí nhân công	61.298.494.767	57.488.329.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.940.338.761	7.263.214.639
Chi phí dự phòng	7.205.316.415	1.764.957.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.532.950.879	22.776.630.562
Chi phí khác bằng tiền	24.309.840.201	31.475.445.049
<b>Cộng</b>	<b>692.774.718.904</b>	<b>561.636.031.465</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	50.160.977.641	22.262.716.177
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.022.454.764	1.776.084.533
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.933.510.522)	(123.130.017)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(29.741.111.312)	(11.954.201.466)
<b>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>27.508.810.571</b>	<b>11.961.469.227</b>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>3.396.220.899</i>	<i>2.806.560.278</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	<i>24.112.589.672</i>	<i>9.154.908.949</i>
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 20%	679.244.180	561.312.056
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 10%	2.411.258.967	915.490.895
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>3.090.503.147</b>	<b>1.476.802.951</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	671.839.530.519	576.527.491.913

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(669.398.804.725)	(609.647.715.672)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |   |  |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 2. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn             | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc     | Nhân sự quản lý chủ chốt                 |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Phải trả - Xem thêm mục 4.10:		
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	2.649.398	2.649.398

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	580.000.000	580.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Ông Bùi Nguyễn Khánh	399.530.000	403.472.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	335.113.400	316.374.319
Ông Nguyễn Văn Khánh	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Đức	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Thế Hùng	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Thanh Phương	48.000.000	48.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	287.113.400	269.642.404
Ông Tô Tân Hoài	287.113.400	270.410.858
Ông Trần Trọng Tài	287.113.400	226.079.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.835.983.600</u></b>	<b><u>1.725.978.581</u></b>

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	99.000.000	108.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.189	2.281
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.189	2.281

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2020.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**



**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**  
Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2021

**Người lập**

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**

# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building,  
140 Nguyen Van Thu Street,  
Da Kao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building,  
No.302 Cau Giay Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District,  
Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
3th Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street,  
Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District,  
Da Nang, Vietnam

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3335

